

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 資產負債表

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND 單位: 越盾

TÀI SẢN 資產	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN 流動資產	100		281,703,528,135	227,871,953,425
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 貨幣資金	110	V.1	6,870,907,010	11,711,650,221
1. Tiền 現金	111		6,870,907,010	11,711,650,221
2. Các khoản tương đương tiền 約當現金	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 短期投資	120			
1. Đầu tư ngắn hạn 短期投資	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn 備抵短期證券投資跌價損失	129			
III. Các khoản phải thu 應收款項	130		24,706,296,827	25,422,446,314
1. Phải thu của khách hàng 應收帳款	131	V.2	33,717,554,532	35,441,977,412
2. Trả trước cho người bán 預付款項	132	V.3	4,552,143,879	7,096,328,873
3. Phải thu nội bộ 應收內部單位	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 依建築合同計劃進度應收款	134			
5. Các khoản phải thu khác 其他應收款項	138	V.4	4,835,702,233	1,283,243,846
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi 備抵呆帳	139	V.5	(18,399,103,817)	(18,399,103,817)
IV. Hàng tồn kho 存貨	140		233,174,777,564	181,263,655,892
1. Hàng tồn kho 存貨	141	V.6	248,201,323,844	196,290,202,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 備抵存貨跌價損失	149	V.7	(15,026,546,280)	(15,026,546,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác 其他流動資產	150		16,951,546,734	9,474,205,998
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 短期預付費用	151	V.8	8,747,976,769	7,190,989,412
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 得扣抵之增值稅	152		7,707,807,443	565,488,084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 應收回稅款	154	V.9	345,872,352	673,218,968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ 買賣政府債券的交易	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác 其他流動資產	158	V.10	149,890,170	1,044,509,534

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN 資產	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN 長期資產	200		116,364,883,379	96,785,611,593
I. Các khoản phải thu dài hạn 長期應收款項	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 應收客戶長期款項	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc 附屬單位經營資金	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ 應收內部長期款項	213			
4. Phải thu dài hạn khác 其他長期應收款項	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi 備抵長期應收呆帳	219			
II. Tài sản cố định 固定資產	220		102,348,515,669	88,851,017,279
1. Tài sản cố định hữu hình 有形固定資產	221	V.11	101,638,049,786	81,345,921,032
Nguyên giá 原價	222		316,974,947,253	291,359,780,254
Giá trị hao mòn lũy kế 累積折舊	223		(215,336,897,467)	(210,013,859,222)
2. Tài sản cố định thuê tài chính 固定資產-財政租賃	224			
Nguyên giá 原價	225			
Giá trị hao mòn lũy kế 累積折舊	226			
3. Tài sản cố định vô hình 無形資產	227			
Nguyên giá 原價	228			
Giá trị hao mòn lũy kế 累積攤銷	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 在建工程費用	230	V.12	710,465,883	7,505,096,247
III. Bất động sản đầu tư 投資不動產	240			
Nguyên giá 原價	241			
Giá trị hao mòn lũy kế 累積折舊	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn 長期投資	250			
1. Đầu tư vào công ty con 投入子公司	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh 投入聯結、聯營公司	252			
3. Đầu tư dài hạn khác 其他長期投資	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn 備抵長期證券投資跌價損失	259			
V. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產	260		14,016,367,710	7,934,594,314
1. Chi phí trả trước dài hạn 長期預付費用	261	V.13	14,016,367,710	7,934,594,314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 遞延稅款	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 資產合計	270		398,068,411,514	324,657,570,018

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN 負債與股東權益	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ 流動負債	300		287,331,745,345	208,120,599,303
I. Nợ ngắn hạn 流動負債	310		210,993,105,345	132,378,359,303
1. Vay và nợ ngắn hạn 短期借款、貸款	311	V.15	90,308,040,071	51,471,017,275
2. Phải trả người bán 應付帳款	312	V.16	91,150,513,796	56,466,401,409
3. Người mua trả tiền trước 預收款項	313	V.17	22,375,395,261	11,328,541,139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 應向政府繳納之稅捐與其他款項	314	V.18	732,818,723	779,984,583
5. Phải trả người lao động 應付薪資	315	V.19	2,355,461,950	2,792,617,670
6. Chi phí phải trả 應付費用	316	V.20	2,652,247,957	8,922,379,583
7. Phải trả nội bộ 應付內部單位	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng 依建築合同計劃進度應付款項	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 其他短期應付款項	319	V.21	1,418,627,587	617,417,642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn 備抵短期應付款項	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 備抵短期應付款項	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ 買賣政府債券的交易	327			
II. Nợ dài hạn 長期負債	330		76,338,640,000	75,742,240,000
1. Phải trả dài hạn người bán 應付供應商長期款項	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ 應付內部單位長期款項	332			
3. Phải trả dài hạn khác 其他長期應付款項	333	V.22		
4. Vay và nợ dài hạn 長期借款、貸款	334	V.23	76,338,640,000	75,742,240,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 應付遞延稅款	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm 備抵離職津貼	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn 備抵長期應付款項	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện 未實現收入	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 科學、工藝發展基金	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU 股東權益	400		110,736,666,169	116,536,970,715
I. Vốn chủ sở hữu 股東權益	410		110,736,666,169	116,536,970,715
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 營業資金	411	V.24	90,478,550,000	90,478,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần 股份資金剩餘	412	V.24	829,809,325	829,809,325
3. Vốn khác của chủ sở hữu 投資者其他資金	413			
4. Cổ phiếu quỹ 股票	414	V.24	(18,309,325)	(18,309,325)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 資產重估差額	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 匯兌差額	416	V.24		
7. Quỹ đầu tư phát triển 投資發展基金	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính 儲備基金	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 屬股東權益的其他基金	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 未分配利潤	420	V.24	19,446,616,169	25,246,920,715
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 基建工程投資資金	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 重新安排營業協助基金	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 其他經費-基金來源	430			
1. Nguồn kinh phí 經費來源	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định 已形成固定資產的經費來源	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN 負債與股東權益合計	440		398,068,411,514	324,657,570,018

Đây phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 表外科目

CHỈ TIÊU 項目	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài 租賃資產			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 代加工、管理的物資、商品			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 代銷品、承銷品			
4. Nợ khó đòi đã xử lý 已處理之呆帳	V.25	6,694,708,380	6,694,708,380
5. Ngoại tệ các loại 各類外幣:			
Dollar Mỹ (USD)		274,685.47	386,776
Euro (EUR)			
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LÊ THỊ MỸ DUNG
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

HUNG KUANG CHING
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 損益表
Quý IV/2014

Đơn vị tính: VND 單位: 越南盾

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2014	Lũy kế đến 31/12/2014	Quý IV/2013	Lũy kế đến 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨、提供服務之收入	01	VI.1	94,587,532,346	348,569,518,157	107,353,335,370	379,434,119,729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu - 減項	03	VI.1	239,115,005	641,916,233	427,757,106	459,124,765
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 營業收入淨額	10	VI.1	94,348,417,341	347,927,601,924	106,925,578,264	378,974,994,964
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VI.2	87,359,032,662	314,604,794,121	88,139,271,020	323,231,774,662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 營業毛利	20		6,989,384,679	33,322,807,803	18,786,307,244	55,743,220,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính 理財活動收入	21	VI.3	146,350,761	294,556,251	429,670,132	949,872,223
7. Chi phí tài chính 理財活動費用	22	VI.4	2,626,123,780	10,198,601,025	2,343,439,605	9,586,732,151
Trong đó: chi phí lãi vay 其中: 貸款利息	23		2,494,685,015	8,762,208,187	1,671,675,665	7,454,006,426
8. Chi phí bán hàng 銷貨費用	24	VI.5	3,340,440,665	11,774,979,034	5,209,053,391	14,952,855,037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	25	VI.6	3,740,905,200	14,510,567,873	4,585,026,923	18,383,988,428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 營業利益	30		(2,571,734,205)	(2,856,783,878)	7,078,457,456	13,769,517,009
11. Thu nhập khác 營業外收入	31	VI.7	182,970,106	3,874,594,200	605,751,942	2,555,255,147
12. Chi phí khác 營業外費用	32	VI.8	244,839,614	6,808,214,868	860,539,782	1,808,762,727
13. Lợi nhuận khác 營業外利潤	40		(61,869,508)	(2,933,520,668)	(253,787,840)	746,552,420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 稅前利益	50		(2,633,603,713)	(5,800,304,546)	6,824,669,616	14,516,069,429
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 現行所得稅費用	51	VI.18			1,023,700,442	2,284,136,556
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 遞延所得稅費用	52	VI.14				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 稅後純利	60		(2,633,603,713)	(5,800,304,546)	5,800,969,174	12,231,932,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 股息	70	VI.9	(291.12)	(641.17)	641.24	1,352.15



LÊ THỊ MỸ DUNG
 Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

HÙNG QUANG CHINH
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 現金流量表

(Theo phương pháp gián tiếp 依間接法)

Quý IV/2014

Đơn vị tính: VND 單位: 越盾

CHỈ TIÊU 項目	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh 營業活動之現金流量				
1. Lợi nhuận trước thuế 稅前利潤	01		(5,800,304,546)	14,516,069,429
2. Điều chỉnh cho các khoản 調整事項:				
- Khấu hao tài sản cố định 固定資產折舊	02	V.11	5,323,038,245	13,620,296,697
- Các khoản dự phòng 備抵款項	03	V.7		12,534,975,116
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện 評估未清算的匯兌差額損益	04	VI.3, 4		
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư 投資其他單位之損益	05		3,458,307,298	(397,528,397)
- Chi phí lãi vay 貸款利息	06	VI.4	8,762,208,187	7,454,006,426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 流動資金變動之營業利潤	08		11,743,249,184	47,727,819,271
- (Tăng), giảm các khoản phải thu 應收帳款之增、減	09		(5,204,203,892)	5,032,653,989
- (Tăng), giảm hàng tồn kho 存貨之增、減	10		(51,911,121,672)	(1,620,289,593)
- (Giảm), tăng các khoản phải trả 應付帳款之增、減	11		44,365,793,720	(21,296,902,546)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước 預付費用之增、減	12		(7,638,760,753)	(4,701,447,392)
- Tiền lãi vay đã trả 已償付的貸款利息	13		(12,007,289,137)	(7,492,843,818)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 已繳納之營業所得稅	14	V.18	(1,342,989,524)	(1,218,463,918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 其他與經營活動有關的收現	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh 其他與經營活動有關的付現	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 營業活動的現金流量淨額	20		(21,995,322,074)	16,430,525,993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư 投資活動之現金流量				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác 購置、建造固定資產及其他長期資產之款項	21		(24,825,693,015)	(9,103,211,483)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác 處理、出售固定資產及其他長期資產之款項	22		2,530,000,000	381,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 買其他單位債務票據之款項	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 賣其他單位債務票據之款項	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác 投入其他公司的款項	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác 收回投入其他公司的款項	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 取得分配之利潤、股利及借款利息的款項	27		16,849,082	15,710,215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 投資活動的現金流量淨額	30		(22,278,843,933)	(8,705,683,086)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU 項目	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 理財活動的現金流量				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu 發行股票、股東入股的款項	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành 向股東退股、購買營業所發行股票的款項	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 已提款的長期、短期借款	33	V.15, 23	261,016,493,776	276,688,713,004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay 已償付的借款本金	34	V.15, 23	(221,583,070,980)	(276,889,473,549)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 償還財政租賃	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 為股東分配的股息、利潤	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 理財活動的現金流量淨額	40		39,433,422,796	(200,760,545)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm 本年現金流量淨額	50		(4,840,743,211)	7,524,082,362
Tiền và tương đương tiền đầu năm 年初現金餘額	60	V.1	11,711,650,221	4,187,567,859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 匯率比價變動之影響	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm 年底現金餘額	70	V.1	6,870,907,010	11,711,650,221

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

LÊ THỊ MỸ DUNG
Kế toán trưởng



HÙNG KUANG CHING
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 財政報告說明

Quý 4 năm 2014

2014 年第四季

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 企業之活動特點

- Hình thức sở hữu vốn**
所有基金形式 : Công ty cổ phần
股份公司
- Lĩnh vực kinh doanh**
經營領域 : Sản xuất
生產
- Ngành nghề kinh doanh**
經營行業 : Sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng;
xây dựng công trình dân dụng.
瓷釉磚和高品質的裝飾磚塊

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN 財政年度, 財務使用之錢幣

- Năm tài chính** 財政年度
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** 財務使用之錢幣
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG 財務採用的標準和制度

- Chế độ kế toán áp dụng** 財務採用的制度
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
宣佈遵守有關財務標準和制度
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng** 財務採用形式
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG 財務採用的各種政策

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính** 做財政報告之基礎
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền 錢和相當於錢

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho 庫存貨

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác 貿易應收款和其他應收款

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình 有形的固定資產

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động 租以活動的財產

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay 貸款費用

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước dài hạn 預付長期費用

Công cụ, dụng cụ 工具、用具

Chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công trình showroom 工程

Chi phí sửa chữa văn phòng để trưng bày sản phẩm được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác 預付其他長期費用

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 tháng đến 48 tháng.

9. **Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác 應付貿易款和其他應付款**
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.
10. **Chi phí phải trả 應付款**
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.
11. **Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp 建立預防基金以付喪失工作和失業保險補助金**
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. **Nguồn vốn kinh doanh 經營資金**
Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
13. **Cổ phiếu quỹ 股票基金**
Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
14. **Thuế thu nhập doanh nghiệp 企業所得稅**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành 現行所得稅

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại 緩期所得稅

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ 外幣轉換原則

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.036 VND/USD

31/12/2014 : 21.246 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập 記錄營收和收入之原則

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Báo cáo theo bộ phận 按部門報告

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan 相關方

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

資產負債表的各項目補充信息

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền 錢和相當於錢的項目		
Tiền mặt 現金	453,753,483	3,575,962
Tiền gửi ngân hàng 銀行存款	6,417,146,527	11,688,197,219
Các khoản tương đương tiền 相當於錢的項目		19,877,040
Cộng 合計	<u>6,870,900,010</u>	<u>11,711,650,221</u>
2. Phải thu của khách hàng 應收貨款		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Các khách hàng nước ngoài 國外客戶	2,745,590,412	10.670.240.687
Các khách hàng trong nước 國內客戶	30,971,964,122	24,771,736,724
Cộng 合計	<u>33,717,554,534</u>	<u>35.441.977.412</u>
3. Trả trước cho người bán 預付給賣方		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Các nhà cung cấp nước ngoài 國外供應商	3,839,559,061	4.752.425.780
Các nhà cung cấp trong nước 國內供應商	712,584,818	2.343.903.093
Cộng 合計	<u>4,552,143,879</u>	<u>7.096.328.873</u>
4. Các khoản phải thu khác 其他應收款		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.		
5. Hàng tồn kho 庫存貨		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	43,656,137,713	33,630,498,916
Công cụ, dụng cụ	286,199,022	377,719,648
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,260,442,818	5,920,774,938
Thành phẩm tồn kho	193,998,544,292	156.359.783.671
Hàng gửi đi bán		
Cộng	<u>248,201,323,845</u>	<u>196.290.202.172</u>
Hàng tồn kho của Công ty đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch.		
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 預防減價庫存貨		
	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu và thành phẩm 原料和成品	<u>(15.026.546.280)</u>	<u>(15.026.546.280)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí trả trước ngắn hạn 預付短期費用**

	01/01/2014	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	31/12/2014
Tiền thuê đất	-	1,697,152,939	1,697,152,939	
Công cụ dụng cụ	7,190,989,412	28,263,828,839	26,706,841,482	8,747,976,769
Chi phí khác				
Cộng	7,190,989,412	29,960,981,778	28,403,994,421	8,747,976,769

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình 增減有形固定資產

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2014	75,994,048,216	210,773,235,387	3,990,383,054	602,113,597	291,359,780,254
Mua sắm mới	103,806,064	34,936,581,038	2,157,735,454	30,500,000	37,228,622,556
Thanh lý TSCĐ		10,142,602,120	1,470,853,437		11,613,455,557
Phân loại lại TSCĐ					
31/12/2014	76,097,854,280	235,567,214,305	4,677,265,071	632,613,597	316,974,947,253
Giá trị hao mòn					
01/01/2014	25,940,470,388	180,794,969,631	2,762,226,910	516,192,293	210,013,859,222
Khấu hao trong kỳ	2,944,572,781	7,546,264,271	169,341,431	46,302,331	10,706,480,814
Thanh lý, phân loại		4,535,387,429	848,055,127		5,383,442,556
31/12/2014	28,885,043,169	183,805,846,473	2,083,513,214	562,494,611	215,336,897,467
Giá trị còn lại					
01/01/2014	50,053,577,828	29,978,265,756	1,228,156,144	85,921,304	81,345,921,032
31/12/2014	47,212,811,111	51,761,367,832	2,593,751,857	70,119,005	101,638,049,805

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 基礎建設中費用

	01/01/2014	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ, 142,242 trong kỳ	31/12/2014
Mua sắm TSCĐ	7,505,096,247	18,150,716,785	24,945,347,149	710,465,883
Cộng	7,505,096,247	18,150,716,785	24,945,347,149	710,465,883

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí trả trước dài hạn 應付長期費用**

Chỉ tiêu	Chi phí phát sinh trong kỳ		Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	31/12/2014
	01/01/2014			
Công cụ, dụng cụ	7,488,316,869	13,557,773,483	7,299,939,900	13,746,150,453
Công trình showroom	446,277,445		(176,060,188)	270,217,257
Chi phí trả trước dài hạn khác				
Cộng	7,934,594,314	13,557,773,483	7,476,000,088	14,016,367,710

11. Vay và nợ ngắn hạn 短期貸款和欠款

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	79,685,040,071	36,535,457,275
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽¹⁾	79,685,040,071	36,535,457,275
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23)	10,623,000,000	14.935.560.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch Chiyih Investment Co.,Ltd	10,623,000,000	14.935.560.000
Ngân hàng TNHH Indovina		
Cộng	90,308,040,071	51.471.017.275

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch để mua nguyên vật liệu và thanh toán các chi phí hợp lý khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị và thành phẩm tồn kho.

12. Phải trả cho người bán 應付給賣方

	31/12/2014	01/01/2014
Các nhà cung cấp nước ngoài	30,308,552,687	17.087.532.049
Các nhà cung cấp trong nước	60,841,961,109	39.378.869.360
Cộng	91,150,513,796	56.466.401.409

13. Người mua trả tiền trước 買方預付款

	31/12/2014	01/01/2014
Các khách hàng nước ngoài	8,954,078,047	4.260.091.236
Các khách hàng trong nước	13,421,317,216	7.068.449.905
Cộng	22,375,395,263	11.328.541.141

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 需繳國家的稅金和應付款

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	506,199,595	
Thuế xuất, nhập khẩu		718.943.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	226,619,128	61.040.944
Thuế thu nhập cá nhân		
Các khoản thuế khác		
Cộng	732,818,723	779.984.583

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý 4/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng bán nội địa : 10%
Hàng xuất khẩu : 0%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000269 thay đổi lần thứ 1 ngày 19 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao với thuế suất 15% kể từ khi dự án đi vào hoạt động đến hết ngày 01 tháng 9 năm 2047. Ngoài ra Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho hoạt động xây dựng công trình dân dụng với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,800,304,546)	14,516,069,429
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
1. Các khoản điều chỉnh tăng		
1. Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập miễn thuế		
Lỗi các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	(5,800,304,546)	14,516,069,429
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông		3,806,894,261
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		1,522,757,705
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>0</u>	<u>2,284,136,556</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

15. **Phải trả người lao động 應付勞工費用**
Tiền lương và các khoản phải trả người lao động.

16. **Chi phí phải trả 應付費用**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí bù bể vỡ, hỗ trợ khách hàng	494,126,208	2.084.066.637
Chi phí lãi vay phải trả	2,158,121,749	5.519.823.554
Chi phí khác		1.318.489.394
Cộng	<u>2,652,247,957</u>	<u>8.922.379.585</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác 其他應付、應繳款

	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thừa chờ xử lý	132,846,357	132,846,357
Kinh phí công đoàn	210,345,550	14,385,925
Bảo hiểm xã hội	468,320,541	63,494,950
Bảo hiểm y tế	57,120,383	
Bảo hiểm thất nghiệp	24,222,855	
Phải trả khác	525,771,901	406.690.410
Cộng	1,418,627,587	617.417.642

18. Vay và nợ dài hạn 長期貸款和欠款

	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn ngân hàng		
Ông Chen Hui Zun ⁽ⁱ⁾	16,000,000,000	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina ⁽ⁱⁱ⁾		-
Vay dài hạn Chyih Investment Co., Ltd. ⁽ⁱⁱⁱ⁾	60.338.640.000	59.742.240.000
Cộng	76.338.640.000	75.742.240.000

(i) Khoản vay 16.000.000.000 VND từ Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay số 1208001-HĐVCN/2012 ngày 01/08/2012 với lãi suất 14.5%, lãi vay trả vào ngày 30 hàng tháng, thời hạn vay 01/08/2012 đến 31/07/2017. Tiền vốn gốc trả một lần vào cuối thời hạn vay hoặc trả trước hạn khi công ty có điều kiện thanh toán.

(iii) Khoản vay Chyih Investment Co., Ltd. với lãi suất 3%/năm để bổ sung vốn hoạt động theo Hợp đồng CYI/TL/05/01 ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng PL/CYI/TL/05/01 ngày 12 tháng 5 năm 2009. Khoản vay này đã được xác nhận tại Công văn số 1644/CV-QLNH ngày 08 tháng 11 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Công văn số 465/NHNN-ĐNA1 ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đồng Nai.

19. Vốn chủ sở hữu 所有者之資金

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2013	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	15.635.338.904	106.925.388.904
Lợi nhuận trong kỳ				9.611.641.811	9.611.641.811
Giảm khác				(60.000)	(60.000)
31/12/2013	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	25.246.920.715	116.536.970.715
01/01/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	25.246.920.715	116.536.970.715
Lợi nhuận trong kỳ				(5,800,304,547)	(2,818,325,560)
Giảm khác					
31/12/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	19,446,616,169	110,736,666,169

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.430	1.430
- Cổ phiếu phổ thông	1.430	1.430
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu phổ thông	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 損益表各款項的補充信息

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 銷貨、提供服務之收入

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tổng doanh thu	348,569,518,157	379,434,119,729
Các khoản giảm trừ doanh thu:	641,916,233	459,124,765
<i>Chiết khấu thương mại</i>	358.324.364	
<i>Giảm giá hàng bán</i>	246.022.779	435,800,542
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	37.569.090	23,324,223
Doanh thu thuần	<u><u>347,927,601,924</u></u>	<u><u>378,974,994,964</u></u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	106.601.979.119	194,598,772,500
<i>Doanh thu nội địa</i>	241,325,622,805	184,376,222,464

2. Giá vốn hàng bán 銷貨成本

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	314,604,794,121	317,405,102,747
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Chi phí ngừng sản xuất		5,826,671,915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		<u>323,231,774,662</u>
Cộng	<u><u>314,604,794,121</u></u>	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính quý 4/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính 理財活動收入	31/12/2014	31/12/2013
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16,849,082	15,710,215
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277,707,169	934,162,108
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294,556,251	949,872,323
Cộng	294,556,251	949,872,323
4. Chi phí tài chính 理財活動費用	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí lãi vay	8.762.208.187	7,454,006,426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,436,392,838	2,132,725,725
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,198,601,025	9,586,732,151
Cộng	10,198,601,025	9,586,732,151
5. Chi phí bán hàng 銷貨費用	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	1,815,639,945	1,836,046,162
Chi phí nhân công	1,750,648,850	1,291,837,909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,067,618,182	58,594,599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,141,072,057	8,130,646,401
Chi phí khác	11,774,979,034	3,635,729,966
Cộng	11,774,979,034	14,952,855,037
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,350,231,045	899,157,745
Chi phí nhân công	8,196,104,239	4,741,982,547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	671,751,275	654,768,288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,020,760,897	2,864,253,593
Chi phí dự phòng	2,271,720,417	6,734,071,845
Chi phí khác	14,510,567,873	2,489,754,410
Cộng	14,510,567,873	18,383,988,428
7. Thu nhập khác 營業外收入	31/12/2014	31/12/2013
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,530,000,000	1,077,243,705
Hoàn thuế nhập khẩu	822,514,971	47,398,980
Xử lý công nợ	426,029,598	1,430,612,462
Thu nhập khác	96,149,631	3,874,694,200
Cộng	3,874,694,200	2,555,255,147

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí khác 營業外費用	31/12/2014	31/12/2013
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	10,411,904	507,307,909
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	6,005,156,380	
Xử lý nợ	197,900,283	994,890,825
Chi phí khác	594,746,301	306,503,993
Cộng	6,808,214,868	1,808,702,727

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 股息	31/12/2014	31/12/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5,800,304,546)	12,231,932,873
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5,800,304,546)	12,231,932,873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.046.425	9.046.425
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(641.17)	1,352.13

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố 按因素的生產經營費用	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298,032,572,733	286,845,079,477
Chi phí nhân công	43,120,537,523	35,154,209,319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,799,815,812	14,705,188,674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,217,045,685	32,496,267,822
Chi phí khác	3,494,052,597	6,246,623,340
Cộng	388,664,024,350	375,447,368,632

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC 其他信息

1. Giao dịch với các bên liên quan 與其它相關方交易

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Chyih investment Co., Ltd.

Trong năm Công ty phát sinh nghiệp vụ phân lãi vay phải trả như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Chyih investment Co., Ltd.	2,158,115,016	1.150.546.600
Ông Chen Hui Zun	2,319,999,996	1.159.999.998

Tại ngày 31/12/2014, công nợ với Chyih Investment Co., Ltd. như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền lãi vay phải trả	2,158,121,749	5.517.653.720
Tiền cho vay phải trả	70,961,640,000	79.784.772.828

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại 31/12/2014, công nợ với Ông Chen Hui Zun như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền lãi vay phải trả		193,333,333
Tiền cho vay phải trả	16,000,000,000	16,000,000,000

VIII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

解釋損益表的落差

Trong quý 4/2014, Công ty lỗ 2.633.603.713 đồng, so với cùng kỳ năm trước lợi nhuận giảm 8.434.572.887 đồng, quý 4/2013 lãi 5.800.969.174 đồng. Doanh số bán hàng giảm 12.765.803.024 đồng tương đương 11.89%, tuy nhiên giá vốn tương ứng giảm 780.238.358 tương đương 0.89%. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 283.319.371 đồng do không có chênh lệch tỷ giá, bên cạnh đó chi phí tài chính tăng 282.684.175 đồng do tăng chi phí lãi vay 823.009.350 đồng. Chi phí bán hàng giảm 1.868.612.726 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 844.121.723 đồng. Lợi nhuận khác tăng 191.918.332 đồng.

IX. BÁO CÁO BÁN HÀNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (năm 2014)

按代理區域銷貨報告

DVT: Việt Nam đồng

Nước 國家	DVT 單位	Số lượng 數量	Thành tiền USD 金額 美金	Thành tiền VND 金額 越盾
Ấn Độ 印度	m ²	5,559.84	47,540.95	1,004,615,284
Anh 英國	m ²	7,662.60	56,563.38	1,195,273,466
Bi 比利時	m ²	7,905.60	50,455.32	1,066,200,521
Brunei 文萊	m ²	5,239.44	24,783.19	523,707,908
Campuchia 柬埔寨	m ²	3,649.60	21,897.60	462,730,838
Đức 德國	m ²	182,775.42	1,522,992.71	32,183,238,961
Mỹ 美國	m ²	1,913.40	21,886.38	462,493,742
Hong Kong 香港	m ²	37,344.24	226,292.78	4,781,923,489
Malaysia 馬來西亞	m ²	27,446.58	121,679.50	2,571,279,823
Đài Loan 台灣	m ²	267,610.34	1,299,371.38	27,457,767,425
Thái Lan 泰國	m ²	131,274.96	1,026,552.82	21,692,680,796
Thổ Nhĩ Kỳ 土耳其	m ²	15,116.44	124,608.19	2,633,167,663
Úc 澳大利亞	m ²	74,144.63	408,498.74	8,632,222,911
Tổng cộng 合計		767,643.09	4,953,122.94	104,667,302,827

LÊ THỊ MỸ DUNG
Kế toán trưởng



Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2015

HUNG KUANG CHING
Tổng Giám đốc